

HYCYCY
CD

汉语常用

成语词典



HYCYCY
CD

延边人民出版社

主 编 张 军

编写人员 李红杰 刘志辉 王 波
池熙成 安 燕 吴忠岩
刘洪梅 王 海 南京花
田 杰 孙玉成

前 言

成语是中华优秀传统文化的一部分,是中华语言宝库中的瑰丽之宝。成语在我们的日常生活中广泛应用和流传。此汉语常用成语词典在编写时特别考虑到简捷实用性,选择了查检频率较高的常用成语五千条。这些成语注释力求准确、通俗、拼音规范、例句简明、易懂、查检方便,便于教师、学生及一般读者理解,掌握和运用成语。

因时间仓促和水平所限,难免有不妥之处,恳请广大读者批评指正。

编 者

凡 例

一、本词典共收入现代汉语中的常用成语约五千条,其中包括少量常用俗语。编写时力求简明扼要,以实用为原则。

二、本书按汉语拼音字母顺序依次排列,第一音节相同者,以声调的阴平、阳平、上声、去声为序,如 bāo, báo, bǎo, bào。首次读音相同,并且声调也相同的依汉字笔画数由少到多排列,以此类推。如:

动之以情(dòng zhī yǐ qíng)

洞察一切(dòng chá yī qiè)

三、本书在先注释成语中难懂的字、词,然后解释成语的字面意义,最后引申、比喻等义。

四、本书在对所引述的成语语源一般直接摘录原文,个别原文太长,则概述大意,所引语句一般标注朝代、作者、书名,朝代一律简写。

五、本书附有《汉语拼音音节索引》和《条目音序索引》以便查检。

六、本书在编写过程中,翻检了大量的古今典籍、辞海,参阅了众多同类工具书,以及研究成语的专著。限于体例,未能注明参考出处,谨向参考书的编写者致谢。

汉语拼音音节索引

(每个字右边的数字为本词典正文页码)

A

āi	1
ǎi	2
ài	2
ān	4
àn	8
áng	10
áo	10
ào	10

B

bā	11
bá	13
bái	14
bǎi	17
bài	22
bǎn	22
bàn	23
bǎng	25
bàng	25
bāo	25
bǎo	25
bào	27
bēi	29
bèi	30
běi	31
bèi	31
bēn	32
běn	32
bèn	32
bī	33
bǐ	33
bì	35

biǎn	38
biàn	38
biāo	40
biǎo	40
bié	41
bīn	43
bīng	43
bǐng	46
bǐng	46
bō	47
bó	48
bǒ	50
bò	50
bǔ	50
bù	51

C

cāi	82
-----	----

汉语拼音音节索引

cái 82	chén 99	chuáng 114
cǎi 84	chèn 101	chuàng 114
cān 84	chēng 101	chuī 114
cán 84	chéng 101	chuí 114
cǎn 86	chěng 104	chūn 115
cāng 86	chī 104	chún 117
cáng 87	chí 105	chǔn 117
cǎo 88	chǐ 106	chuò 117
cǎo 89	chì 106	cí 117
cè 90	chǒng 107	cǐ 118
cēn 90	chóng 107	cì 118
céng 90	chǒng 108	cōng 118
chā 91	chōu 108	cóng 119
chá 92	chóu 108	cū 120
chà 93	chǒu 109	cú 120
chái 93	chòu 109	cù 120
chán 93	chū 109	cūi 121
chǎn 94	chú 111	cui 121
cháng 94	chǔ 112	cún 121
chǎng 96	chù 112	cùn 121
chàng 96	chuān 113	cuō 122
chǎo 97	chuán 113	cuò 122
chē 98	chuàn 113	
chè 98	chuǎng 114	

汉语拼音音节索引

D

dá	123
dǎ	123
dà	124
dāi	133
dài	133
dān	134
dǎn	135
dàn	135
dǎng	136
dǎng	137
dàng	137
dāo	137
dǎo	138
dào	138
dé	140
dēng	141
děng	142
dī	142
dī	143
dì	143
diǎn	144

diǎn	145
diàn	145
diāo	145
diào	146
dié	147
dīng	147
dǐng	147
dīng	147
diū	148
dǒng	148
dòng	149
dǒu	150
dòu	150
dú	151
dǔ	152
dù	152
duǎn	153
duàn	153
duī	153
duì	153
dùn	154
duō	154
duó	155
duò	155

E

ē	155
è	155
ēn	156
ér	156
ěr	157
èr	158

F

fā	158
fá	159
fà	159
fān	159
fán	160
fǎn	160
fàn	161
fāng	162
fáng	162
fàng	162
fēi	163
féi	164

汉语拼音音节索引

fěi	164
fèi	165
fēn	165
fén	166
fěn	166
fèn	167
fēng	167
féng	172
fèng	172
fū	172
fú	173
fǔ	174
fù	175

G

gǎi	177
gài	178
gǎn	178
gǎn	179
gǎng	180
gǎo	181
gǎo	183
gē	183

gé	183
gè	184
gēn	185
gèn	185
gēng	186
gěng	186
gèng	186
gōng	186
gōu	188
gǒu	189
gū	189
gǔ	191
gù	191
guā	192
guǎ	193
guà	193
guǎi	193
guài	193
guān	194
guǎn	194
guǎng	195
guǎng	196
guī	196
guǐ	196

guì	197
gǔn	197
guó	197
guǒ	197
guò	198

H

hǎi	199
hài	200
hǎn	200
hán	200
hǎn	201
hàn	201
hàng	202
háo	202
hǎo	202
hào	203
hé	203
hè	204
hēi	205
hèn	205
héng	205
hōng	206

汉语拼音音节索引

hóng 206	hùn 221	jiě 241
hóu 207	huó 221	jiè 241
hòu 207	huǒ 221	jīn 242
hū 208	huò 222	jīn 244
hú 209		jìn 245
hǔ 210	J	jīng 247
hù 211		jīng 249
huā 211	jī 223	jīng 250
huá 211	jí 225	jiǒng 250
huà 212	jǐ 228	jiǔ 250
huái 213	jì 229	jiù 251
huān 213	jiā 230	jū 252
huán 213	jiǎ 231	jú 253
huǎn 213	jià 231	jǔ 253
huàn 214	jiān 231	jù 254
huāng 215	jiǎn 233	juǎn 254
huáng 215	jiàn 233	jué 254
huǎng 216	jiāng 235	
huī 216	jiàng 236	K
huí 217	jiāo 237	kāi 255
huǐ 218	jiǎo 237	kǎn 257
huì 218	jiào 238	kàn 257
hūn 219	jiē 239	kāng 257
hún 220	jié 239	

汉语拼音音节索引

kē	257
kě	257
kè	258
kōng	259
kǒu	260
kòu	260
kū	261
kǔ	261
kuā	262
kuài	262
kuān	262
kuáng	262
kuàng	263
kuī	263
kuì	263
kūn	263

L

lā	264
lái	264
làn	264
láng	265
làng	266

láo	266
lǎo	266
lè	268
léi	269
lěi	269
lèi	269
lěng	270
lí	270
lǐ	271
lì	272
lián	274
liàn	275
liáng	275
liǎng	276
liàng	276
liáo	277
liǎo	277
liào	277
liè	277
lín	278
líng	279
lǐng	279
liú	280
liǔ	281

liù	281
lóng	281
lǒng	282
lòu	282
lú	283
lǔ	283
lù	283
lǘ	284
lǚ	284
luàn	285
lǜè	285
lún	285
lùn	286
luó	286
luò	286

M

má	288
mǎ	288
mái	289
mǎi	289
mài	289
mán	290

汉语拼音音节索引

mǎn	290	míng	299	niǎn	312
màn	291	mǐng	302	nián	313
máng	292	mìng	302	niàn	313
māo	292	miù	303	niǎo	313
máo	292	mó	303	niē	313
mào	293	mǒ	304	nìng	314
méi	293	mò	304	niú	314
měi	294	móu	306	niǔ	315
mén	295	mù	306	nóng	315
mèn	295	N		nòng	315
mēng	295			nú	316
méng	295	ná	308	nù	316
mèng	295	nà	308	nuò	317
mí	296	nài	308	nǚ	317
mǐ	296	nán	308	O	
mì	296	náng	310	ōu	317
mián	296	nǎo	310	ǒu	317
miǎn	296	nè	311	P	
miàn	297	nèi	311	pá	318
miáo	297	néng	311	pà	318
miǎo	298	ní	312		
miào	298	nǐ	312		
miè	298	nì	312		
mín	298				

汉语拼音音节索引

pāi 318
pái 319
pān 319
pán 320
pàn 320
pāng 320
páng 321
pāo 321
páo 322
péi 322
pēn 322
péng 322
pěng 323
pī 323
pí 324
pǐ 325
piān 325
piàn 325
piāo 326
pín 326
pǐn 326
píng 326
pò 328
pū 329

pú 330
pǔ 330

Q

qī 331
qí 332
qǐ 334
qì 335
qià 337
qiān 337
qián 340
qiǎn 342
qiáng 342
qiǎng 343
qiāo 343
qiáo 343
qiǎo 344
qiē 344
qiè 344
qīn 345
qín 345
qǐn 345
qìn 345

qīng 346
qíng 349
qǐng 350
qìng 350
qióng 350
qiū 352
qiú 352
qū 352
qǔ 354
qù 354
quán 354
quǎn 355
quē 355
què 355
qún 356

R

rán 357
ráo 357
rě 357
rè 357
rén 358
rěn 361

汉语拼音音节索引

rèn 361	sēn 375	shèng 391
rì 362	sēng 375	shī 392
róng 363	shā 375	shí 394
rǒng 364	shǎ 376	shǐ 398
róu 364	shà 377	shi 398
rú 364	shān 377	shǒu 403
rǔ 368	shǎn 378	shǒu 403
rù 368	shàn 378	shòu 405
ruǎn 369	shāng 379	shū 405
rui 369	shǎng 379	shú 406
ruò 369	shàng 379	shǔ 406
	shāo 381	shù 407
S	sháo 381	shuài 408
	shǎo 381	shuāng 408
sǎ 371	shào 381	shuǐ 408
sà 371	shé 382	shǔn 410
sài 371	shě 382	shùn 410
sǎn 371	shè 383	shuō 411
sǎn 374	shēn 383	shuò 411
sāng 374	shén 386	sī 412
sàng 374	shěn 388	sī 413
sǎo 374	shèn 388	sì 414
sǎo 375	shēng 388	sǒng 416
sè 375	shěng 391	sòng 416

汉语拼音音节索引

[illegible]

汉语拼音音节索引

wèn 462
wèng 462
wǒ 463
wò 463
wū 463
wú 464
wǔ 470
wù 472

X

xī 473
xí 474
xǐ 475
xì 476
xiā 476
xiá 477
xià 477
xiān 478
xián 480
xiǎn 480
xiàn 480
xiāng 480
xiǎng 482

xiàng 482
xiāo 483
xiǎo 484
xiào 485
xié 485
xiè 486
xīn 486
xìn 492
xīng 493
xíng 495
xìng 497
xiōng 497
xióng 499
xiū 499
xiǔ 500
xiù 500
xū 500
xǔ 501
xù 501
xuān 502
xuán 502
xuǎn 503
xuē 503
xué 503

xuě 504
xuè 504
xún 505
xùn 507

Y

yā 508
yá 508
yǎ 508
yà 508
yān 509
yán 509
yǎn 513
yàn 514
yáng 514
yǎng 516
yāo 517
yáo 517
yǎo 518
yào 519
yě 519
yè 519
yī 520

汉语拼音音节索引

yí 537	yuè 565	zhěn 575
yǐ 538	yūn 565	zhèn 576
yì 542	yún 566	zhēng 576
yīn 545	yùn 566	zhèng 577
yín 547		zhī 578
yǐn 547	Z	zhí 579
yīng 549		zhǐ 580
yíng 550	zá 567	zhì 582
yìng 551	zài 567	zhōng 584
yōng 551	zàn 568	zhòng 585
yǒng 552	zào 568	zhōu 587
yòng 552	zé 568	zhū 587
yōu 552	zēi 569	zhú 588
yóu 553	zài 569	zhǔ 588
yǒu 554	zhǎn 569	zhù 588
yòu 558	zhǎn 569	zhuā 589
yú 558	zhàn 570	zhuān 589
yǔ 559	zhāng 570	zhuǎn 589
yù 561	zhǎng 571	zhuāng 590
yuān 563	zhàng 571	zhuàng 590
yuán 563	zhāo 572	zhuī 590
yuǎn 564	zhào 574	zhuì 591
yuàn 564	zhé 574	zhūn 591
yuē 565	zhēn 574	zhuō 591

zhuó	591
zī	592
zì	592
zǒng	597
zòng	597
zǒu	597
zú	598
zuān	598
zuì	598
zūn	599
zuǒ	599
zuò	599